KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (EVE)

CTCP Everpia

Ngày 31/12/2024	10,350 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.4%	**-8.0%**	**-**

DT thuần *2024*
741 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼46.0| -5.8%

LN thuần *2024*
-26.3 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼43.8| -250%

LN sau thuế *2024*
-29.1 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼47.7| -256%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
-2.4%
YoY: +/-▼ 7.3%

ROE *2024*
-3.1%
YoY: +/-▼ 4.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,050 - 14,952
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	434
Số lượng CPLH (CP)	41,979,773
KLGD BQ 20 phiên (CP)	27,880
Sở hữu nước ngoài	66.6%
Beta	0.84
EPS	-751
P/E	-13.8

Cơ cấu sở hữu

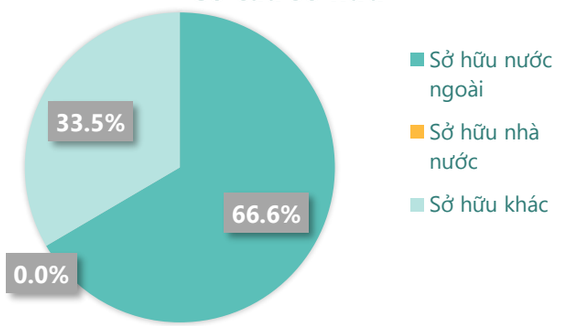

Cơ cấu cổ đông

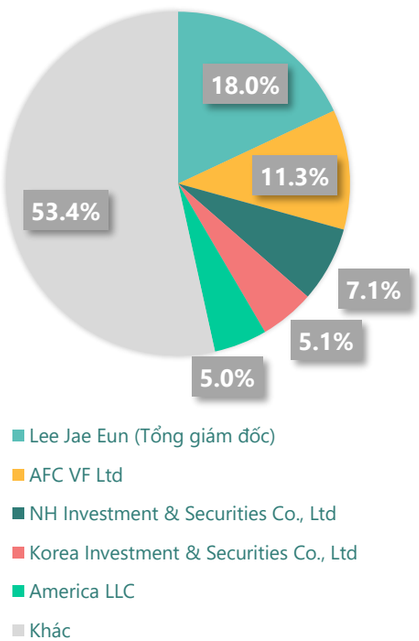

Lịch sử giá

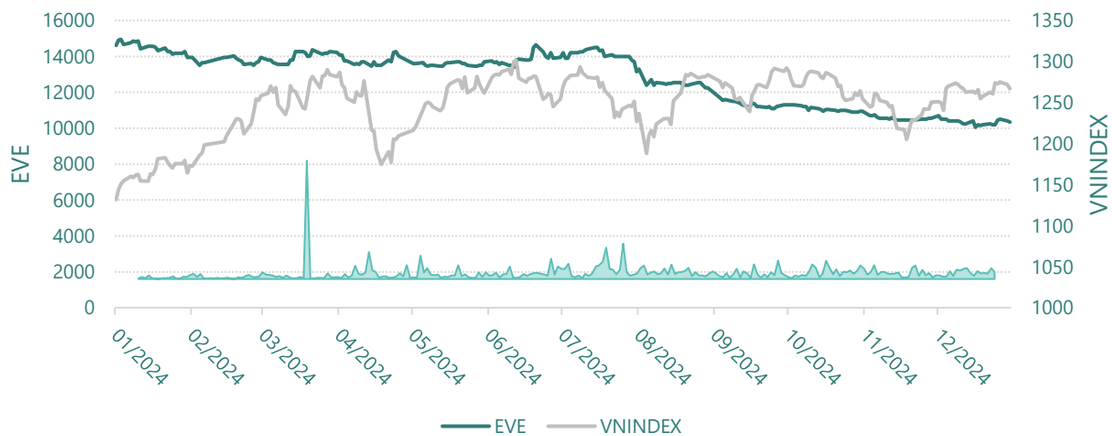

Năm **2024**, **EVE** ghi nhận doanh thu thuần **741.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-29.09** tỷ đồng, lần lượt **giảm 5.80%** và **giảm 256%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -3.10% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

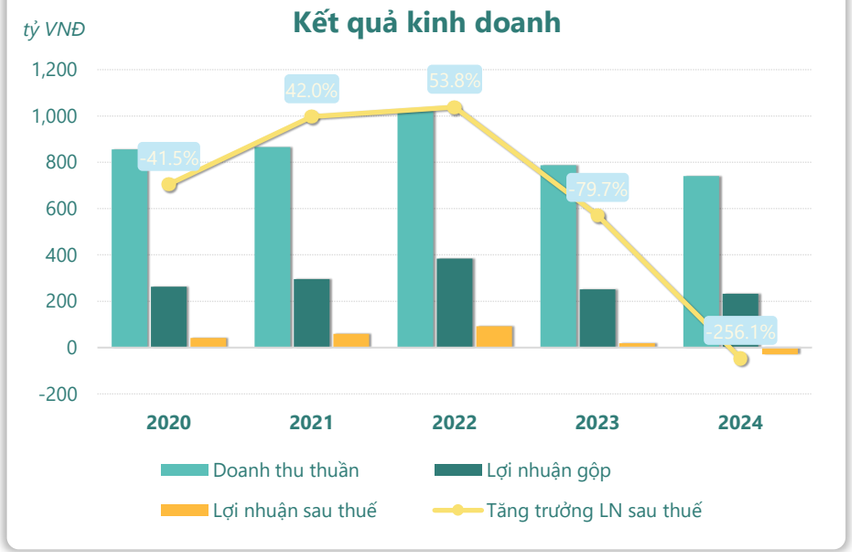

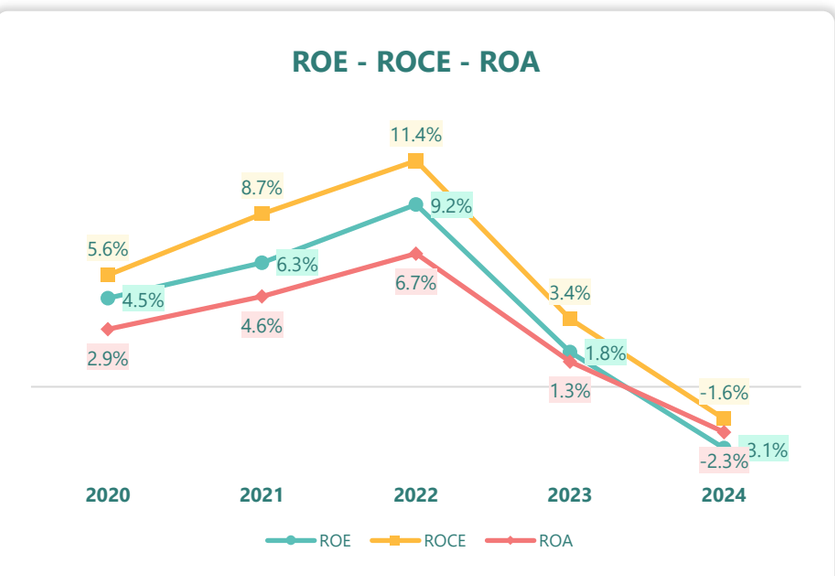

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **EVE** năm **2024 giảm đi 43.76** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 26.27 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **11.22** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **271.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **4.16** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của EVE năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-3.10%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

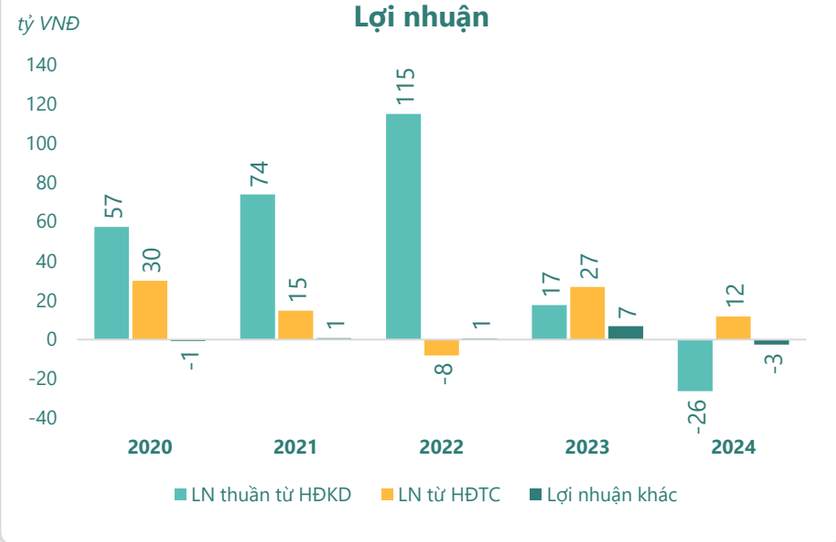

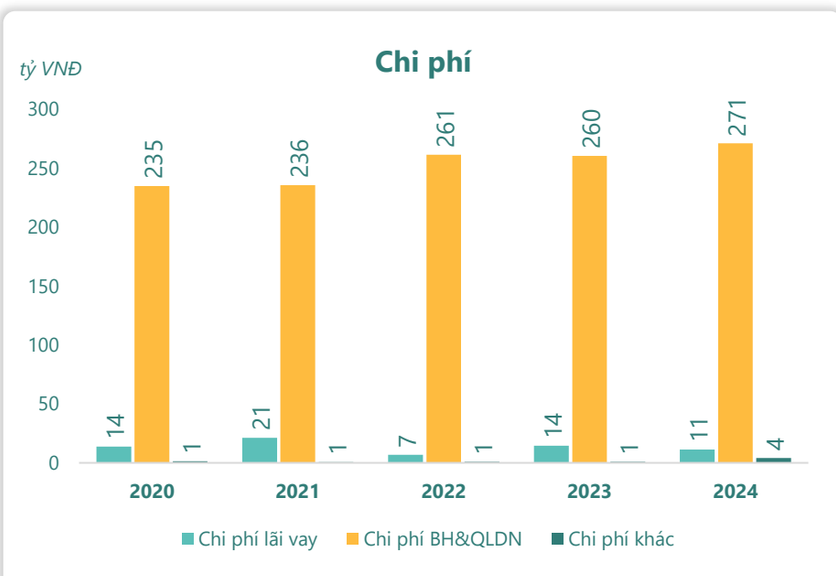

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

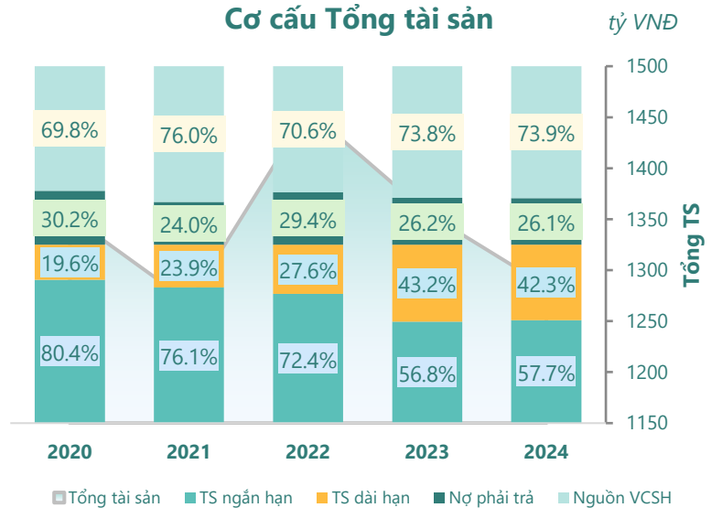

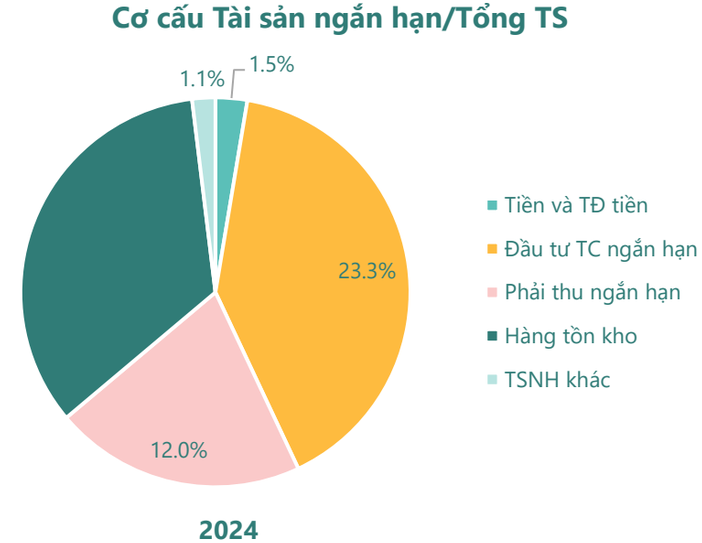

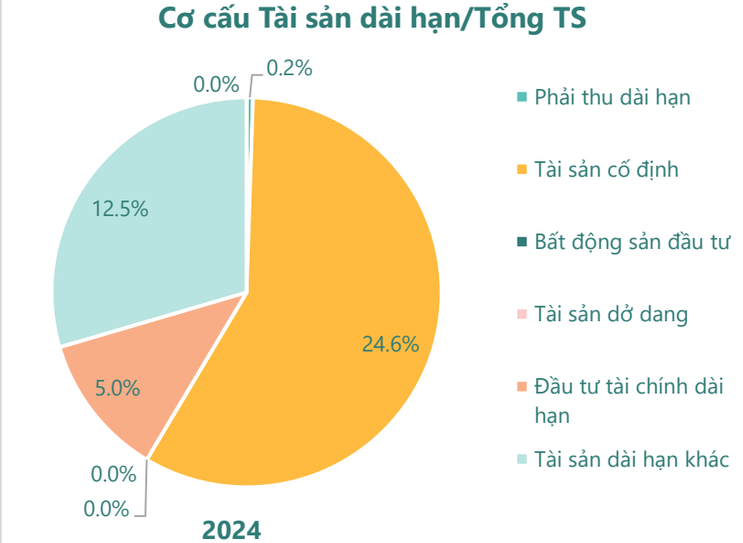

Tổng tài sản của **EVE** năm 2024 đạt **1,284** tỷ đồng, giảm **5.29%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 57.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 73.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của EVE năm 2024 giảm **3.83%** so với năm trước, đạt **740.9** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **57.7%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **23.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 19.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **543.3** tỷ đồng giảm **7.20%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **42.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **24.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 12.5%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

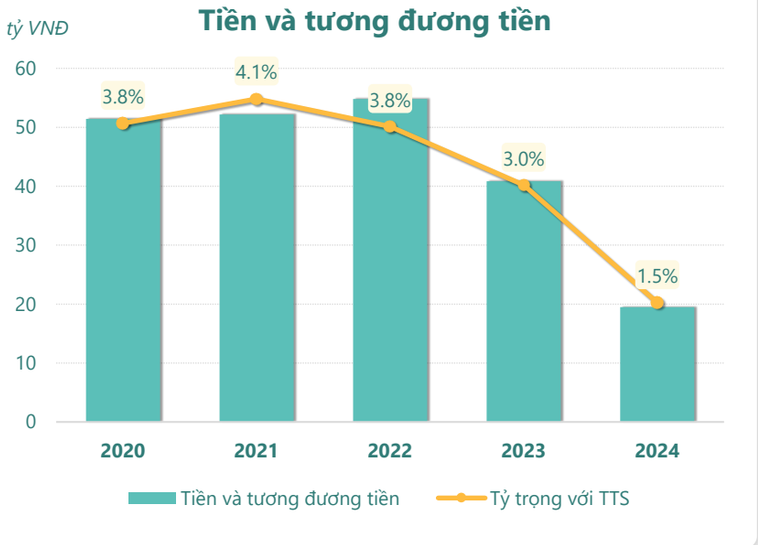

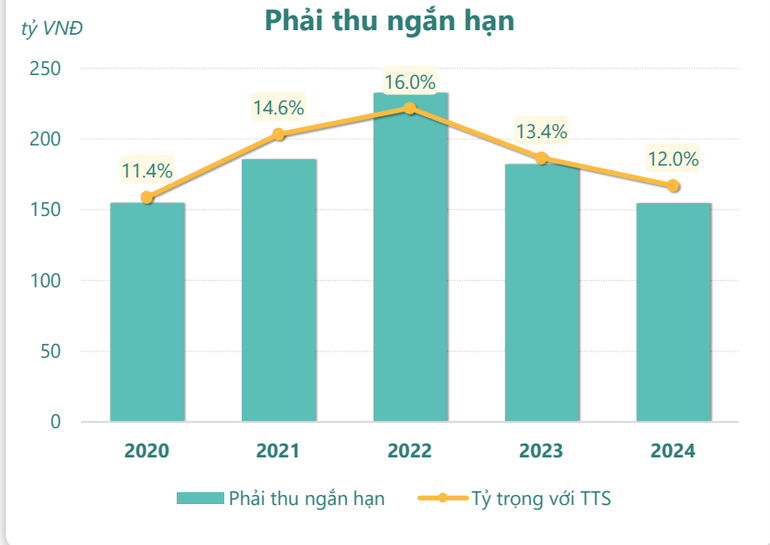

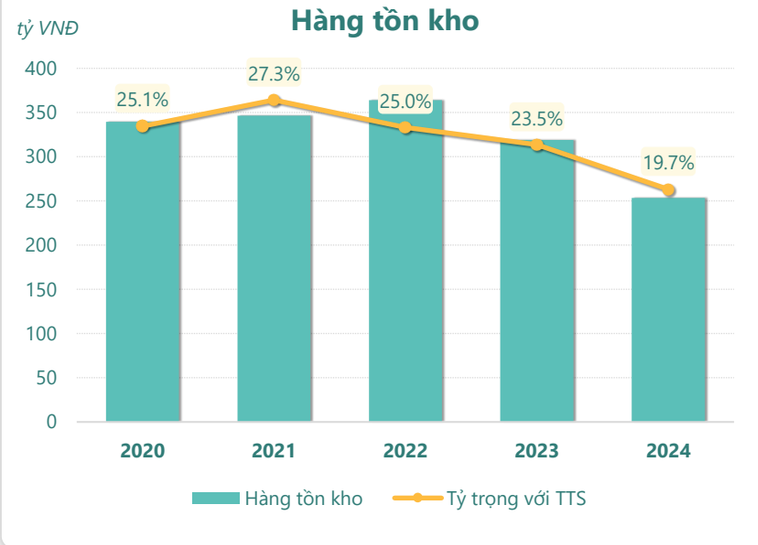

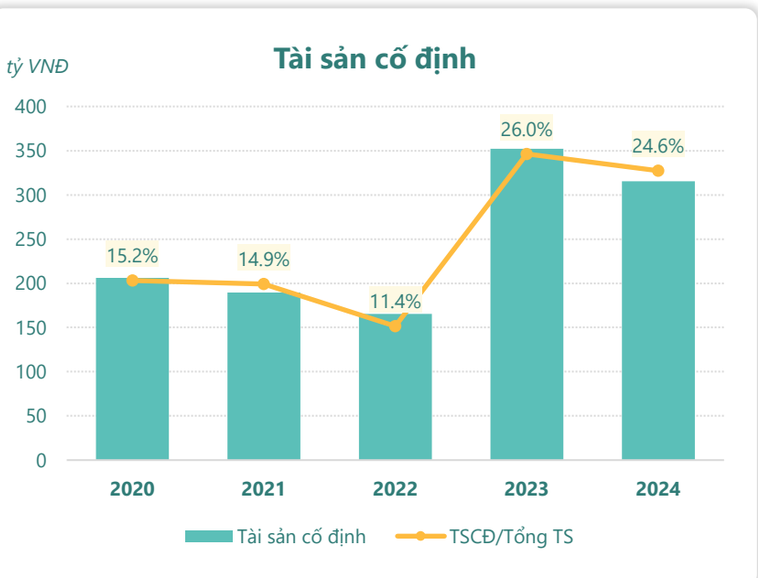

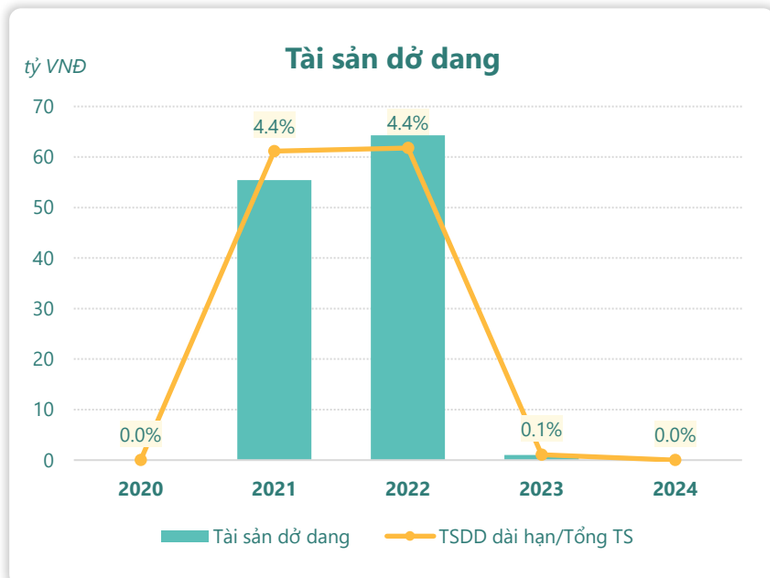

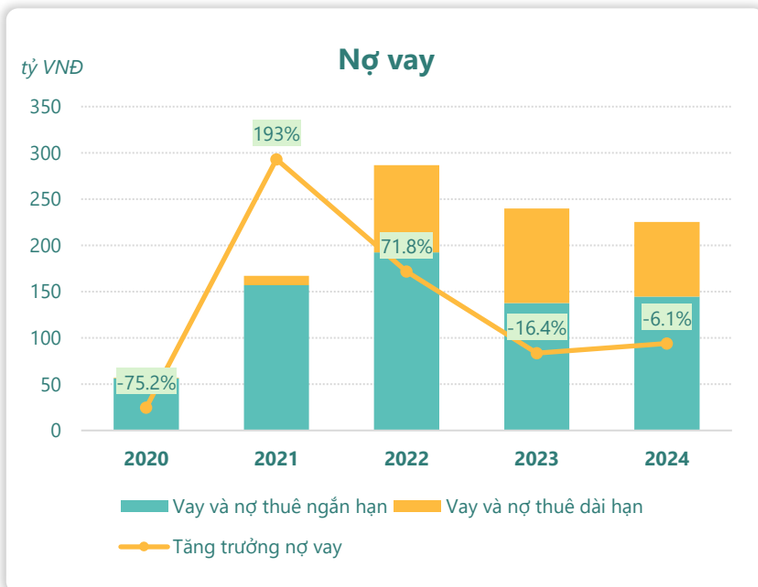

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

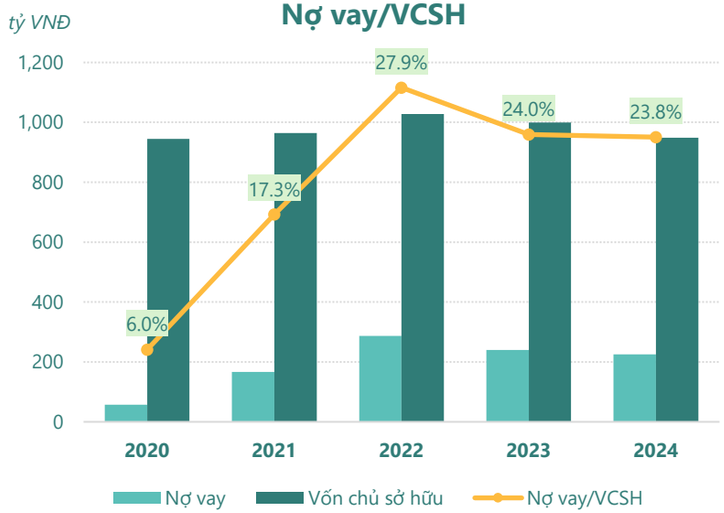

Chỉ số thanh khoản

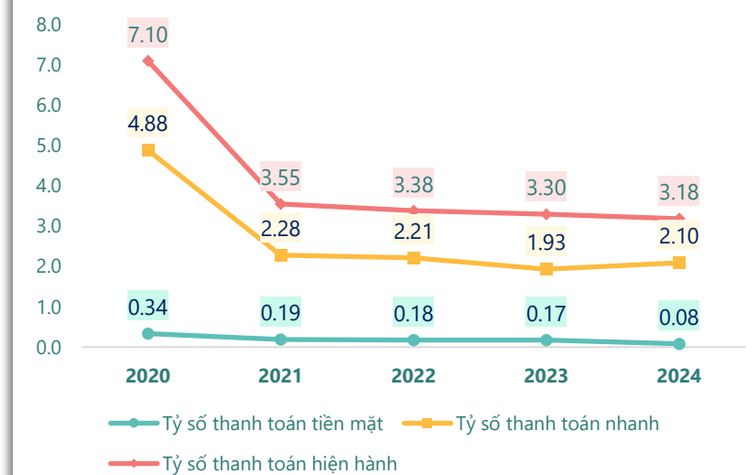

Vòng quay tài sản

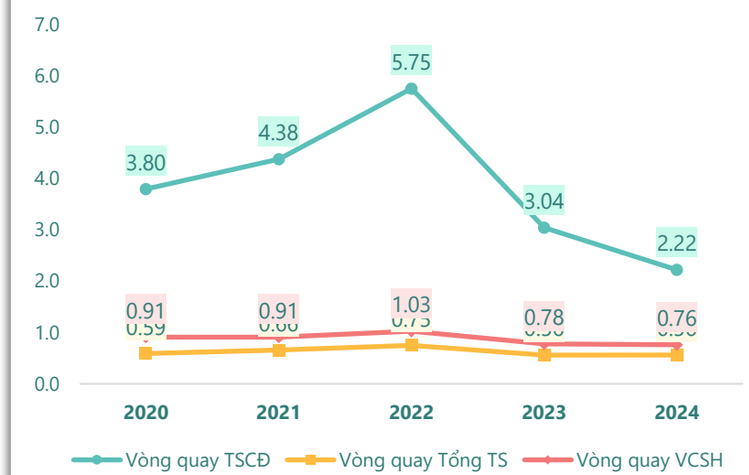

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

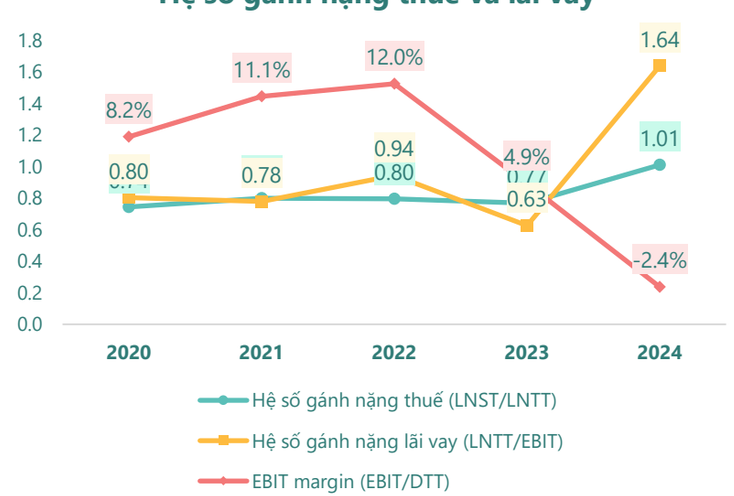

Vòng quay tài sản và ROE

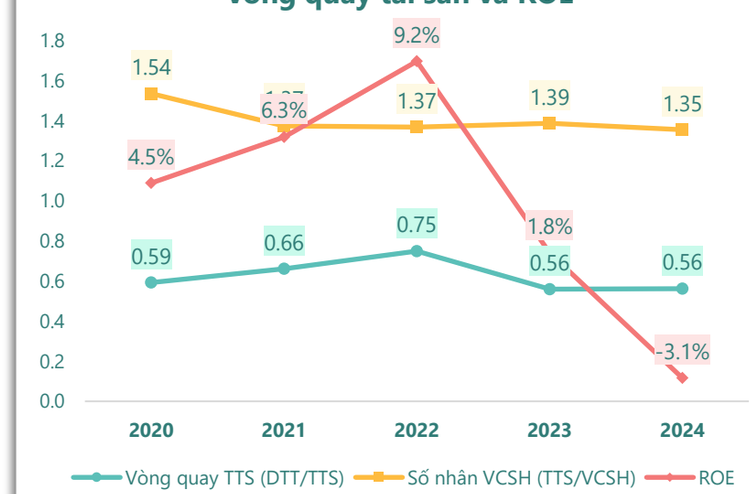

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

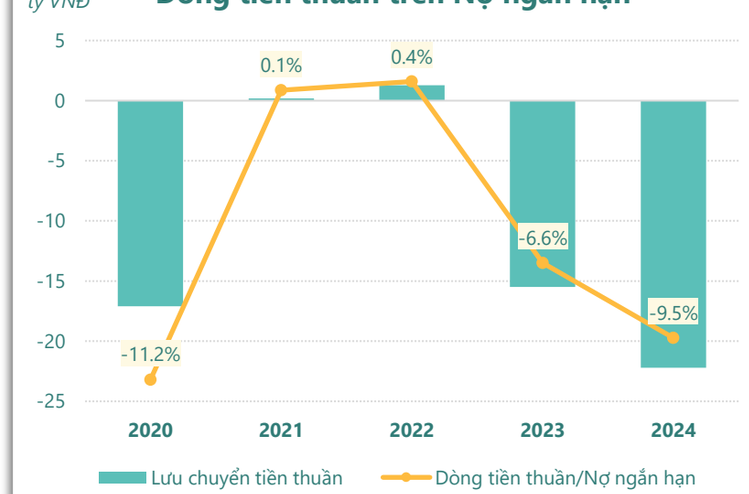

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**866**	**1,021**	**787**	**741**
Giá vốn hàng bán	571	637	536	508
Lợi nhuận gộp	**295**	**384**	**251**	**233**
Doanh thu HĐTC	45.9	31.7	49.4	27.9
Chi phí TC	31.2	39.7	22.6	16.2
Chi phí lãi vay	**21.2**	**6.74**	**14.5**	**11.2**
LN trong công ty LKLD	-0.55	0	0	0
Chi phí bán hàng	150	173	167	176
Chi phí QLDN	85.1	88.0	93.0	94.9
LN thuần từ HĐKD	**73.9**	**115**	**17.5**	**-26.3**
Lợi nhuận khác	0.78	0.52	6.75	-2.51
LN trước thuế	**74.6**	**115**	**24.2**	**-28.8**
Lợi nhuận sau thuế	**59.7**	**91.8**	**18.6**	**-29.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**59.7**	**91.6**	**17.8**	**-30.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-52.6	85.3	148	68.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	215	-182	-71.0	-56.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-163	98.3	-92.8	-34.8
Tiền đầu kỳ	51.4	52.2	54.8	40.9
Lưu chuyển tiền thuần	**0.19**	**1.28**	**-15.5**	**-22.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.54	1.34	1.56	0.84
Tiền cuối kỳ	52.2	54.8	40.9	19.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,269**	**1,457**	**1,356**	**1,284**
Tài sản ngắn hạn	**966**	**1,055**	**770**	**741**
Tiền và tương đương tiền	52.2	54.8	40.9	19.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	373	396	223	299
Phải thu ngắn hạn	186	233	182	155
Hàng tồn kho	347	364	319	253
Tài sản ngắn hạn khác	8.10	6.99	5.17	14.2
Tài sản dài hạn	**303**	**402**	**585**	**543**
Phải thu dài hạn	2.51	2.55	3.11	2.86
Tài sản cố định	190	166	352	315
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	55.4	64.3	1.02	0
Đầu tư tài chính dài hạn	9.94	9.80	60.6	64.6
Tài sản dài hạn khác	45.7	159	169	161
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**305**	**429**	**356**	**336**
Nợ ngắn hạn	**272**	**312**	**234**	**233**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	157	192	138	145
Phải trả người bán ngắn hạn	55.6	48.9	41.2	42.7
Nợ dài hạn	**32.8**	**117**	**122**	**103**
Vay và nợ thuê dài hạn	10.1	94.4	102	80.8
Nguồn vốn chủ sở hữu	**964**	**1,028**	**1,000**	**948**
Vốn chủ sở hữu	**964**	**1,028**	**1,000**	**948**
Vốn điều lệ	420	420	420	420
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**